

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phú Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Phú Thiện tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 20/5/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1747/TTr-STNMT ngày 11/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Thiện với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	50.472,99				50.472,99	
1	Đất nông nghiệp	45.278,67	89,71	44.942,00	-604,59	44.337,41	87,84
1.1	Đất trồng lúa	8.147,10	16,14	11.031	-2.910,53	8.120,47	16,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>7.703,33</i>	<i>15,26</i>	<i>7.461,00</i>	<i>215,70</i>	<i>7.676,70</i>	<i>15,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.653,79	33,00	14.451,00	1.443,08	15.894,08	31,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	822,65	1,63	441,00	253,34	694,34	1,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.291,42	16,43	4.998,00	3.293,42	8.291,42	16,43
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	11.230,88	22,25	12.898,00	-1.693,88	11.204,12	22,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	132,83	0,26	1.113,00	-980,02	132,98	0,26
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	4.936,12	9,78	5.481,00	396,52	5.877,52	11,65

2.1	Đất quốc phòng	2,23		827,00	-784,39	42,61	0,08
2.2	Đất an ninh	2,83	0,01	4,00	-0,61	3,39	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	47,00	0,09				
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			47,00	-2,60	44,40	0,09
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,06		22,00	58,82	80,82	0,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,98	0,01	34,00	174,15	208,15	0,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	21,19	0,04	45,00	-23,81	21,19	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.543,39	3,06	2.384,00	-687,21	1.696,79	3,36
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,95	0,02	38,00	-27,05	10,95	0,02
	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,95	0,02	22,00	-12,63	9,37	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	55,25	0,11	69,00	-2,44	66,56	0,13
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	8,67	0,02	35,00	-2,54	32,46	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	50,00	0,10	13,00	48,96	61,96	0,12
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			100,00	-100,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,17	0,03	29,00	-1,82	27,18	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.569,67	3,11	1.352,00	558,59	1.910,59	3,79
2.14	Đất ở tại đô thị	345,13	0,68	344,00	24,25	368,25	0,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	40,42	0,08	46,00	-7,13	38,87	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			7,00	-4,98	2,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	3,25	0,01	7,00	-0,39	6,61	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	62,17	0,12	91,00	11,95	102,95	0,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	49,75	0,10		106,38	106,38	0,21
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,18			21,31	21,31	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				6,10	6,10	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.169,10	2,32		1.118,35	1.118,35	2,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,60	0,02		9,60	9,60	0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	258,20	0,51	94,00	164,06	258,06	0,51
	Đất chưa sử dụng còn lại	258,20	0,51	94,00	164,06	258,06	0,51
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-42,08	-0,08	23,00	-22,86	0,14	
4	Đất khu kinh tế						
5	Đất đô thị	1.340,63	2,66	1.070,00	270,63	1.340,63	2,66

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia AKe	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	941,26	47,71	208,99	113,35	75,33	184,19	43,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,84	7,25	1,05	1,79	1,07		2,82

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN	26,84	7,25	1,05	1,79	1,07		2,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	759,35	38,15	179,69	98,75	73,92	124,97	40,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	128,31	2,31	27,65	12,81	0,33	57,12	0,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	26,76		0,60		0,01	2,10	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,15						
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS	0,15						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	1,30	1,30					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Peng	Xã Chrôh Ponan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	941,26	52,34	49,76	99,25	66,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	26,84	5,15	4,51	0,08	3,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN	26,84	5,15	4,51	0,08	3,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	759,35	40,25	43,65	75,16	44,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	128,31	6,91	1,60		18,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN					

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	26,76	0,03		24,01	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,15		0,15		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS	0,15		0,15		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	1,30				

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa đất vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia AKe	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,14			0,04			0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14			0,04		0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Peng	Xã Chrôh Ponan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,14				
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					

2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phú Thiện.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phú Thiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 31/3/2016.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Phú Thiện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Thiện; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Thiện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA VÀO PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN PHÚ THIÊN

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Σ	Tổng cộng (404 danh mục)	5.280,81	876,73	4.404,08			
	A	Danh mục dự án, công trình đã thực xong trong giai đoạn 2016 - 2018	252,61	0,42	252,19			
1	DGD	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ayun Hạ	0,08		0,08	HNK: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
2	DGT	Mở rộng đường vào khu nghĩa địa	0,15		0,15	HNK: 0,15 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
3	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
4	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
5	DNL	TBA Đoàn Kết 1	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
6	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Thanh Thượng	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
7	DNL	XDM TBA Plei Mak 2 giảm bán kính cấp điện Đoàn Kết 1	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
8	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
9	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Thanh Sơn, Đoàn Kết	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
10	DSH	Nhà văn hóa xã + khu thể thao xã	0,75		0,75	LUC: 0,75 ha	Ayun hạ	BĐ điều chỉnh QH
11	DXH	Trạm đăng kiểm	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ayun hạ	BĐ điều chỉnh QH
12	DXH	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ayun Hạ	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
13	DXH	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ayun Hạ	0,08		0,08	HNK: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
14	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
15	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Sơn	0,08		0,08	LUC: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
16	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Đoàn Kết	0,14	0,06	0,08	LUC: 0,08 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
17	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Plei Oi	0,44		0,44	CLN: 0,44 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
18	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Liêm	1,94	0,06	1,88	HNK: 1,8 ha; CLN:	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						0,08 ha		
19	ONT	Chuyển mục đích đất cây lâu năm sang đất ở thôn Đoàn Kết	0,15		0,15	CLN: 0,15 ha	Ayun hạ	BĐ điều chỉnh QH
20	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại thôn Thanh Bình	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
21	DGD	Các điểm trường tiểu học Yên Phú 1, Tân Phú A	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
22	DGT	Đường nội đồng (khu vực cánh đồng lúa 2 vụ)	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
23	DGT	Đường ngõ xóm 9 thôn	0,12		0,12	HNK: 0,06 ha; ONT: 0,06 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
24	DNL	Cửa hàng xăng dầu Mai Phương Thảo	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
25	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư Yên Phú 2B; Yên Phú 1B, Yên Phú 1A; Yên Phú 2A	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
26	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư buôn Sô Ma Long	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
27	DSH	Nhà rộng văn hoá thôn Chrôh A	1,10		1,10	HNK: 1,1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
28	DTT	Sân thể thao xã tại Sô Ma Biong	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
29	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá các thôn, làng	1,40		1,40	HNK: 0,2 ha; CLN: 1,2 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
30	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Chrôh Pơ Nan	0,03		0,03	CLN: 0,03 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
31	DGD	Quy hoạch điểm trường mẫu giáo tại các thôn Dâm, Phù Tiên, Chí Linh, Kim Môn	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
32	DGD	Quy hoạch điểm trường THCS	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
33	DGT	Đường nối QL25 đến tỉnh lộ 666 (đoạn từ trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	2,41		2,41	DGD: 2,41 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
34	DGT	Đường giao thông thôn Plei Trớ - Plei Hek	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
35	DGT	Đường giao thông thôn Plei Pông	0,10		0,10	CLN: 0,10 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
36	DGT	Đường giao thông thôn Kinh Pêng	0,15		0,15	HNK: 0,15 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
37	DGT	Đường giao thông thôn Ia Chă Wâu	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
38	DGT	Đường vào CDML thôn Plei Pông, xã Chư A Thai	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
39	DGT	Đường từ trung tâm xã đến làng Hek	0,60		0,60	HNK: 0,6 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
40	DGT	Đường trục thôn	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
41	DGT	Đường nội đồng	1,00		1,00	LUC: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
42	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Tân Lập; thôn Chí Linh	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
43	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ia Cha Wau; Chi Linh	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
44	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Dâm; thôn Plei Drok; làng đồng bào thôn Hbang	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
45	DSH	Nhà văn hóa xã tại thôn Plei Pông	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
46	DTT	Quy hoạch sân thể thao các thôn Plei Trớ, Kinh Pênh, Plei Pông, Chă, Wâu	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
47	NTD	Nghĩa trang các thôn	6,20		6,20	CLN: 6,2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
48	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Chư A Thai	0,12		0,12	CLN: 0,12 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
49	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Phù Tiên	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
50	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Kim Môn	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
51	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Chí Linh	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
52	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Chư A Thai	0,12		0,12	CLN: 0,12 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
53	ONT	Khu dân cư thôn Plei Hek	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
54	ONT	Khu dân cư thôn Plei Trớ	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
55	ONT	Khu dân cư thôn Plei Pông	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
56	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Phú Thiện	2,60		2,60	CLN: 2 ha; RSX: 0,6 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
57	SKC	Nhà máy gạch	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
58	SKX	Công ty CP Phú Bôn (đất sét)	2,62		2,62	SON: 2,62 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
59	DGD	Trường tiểu học Nguyễn Văn Linh	0,31		0,31	HNK: 0,1 ha; CLN:	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						0,1 ha; ONT: 0,11 ha		
60	DGT	Bến xe	0,85		0,85	TSC: 0,85 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
61	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
62	DNL	Nhánh rẽ đi TBA xã Ia Ake	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
63	DNL	XDM ĐZ HA TBA Plei Tăng để sang tải giảm bán kính cấp điện TBA Plei Mak	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
64	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Plei Tăng; Plei Mak	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
65	DSH	Hội trường thôn Plei Lôk	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
66	DSH	Hội trường thôn Tân Diệp I	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
67	DSH	Hội trường thôn Plei Tăng B	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
68	DSH	Hội trường thôn Plei Tăng C	0,50		0,50	LUC: 0,5 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
69	DSH	Nhà văn hóa thôn Plei Tăng A, xã Ia Ake	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
70	DSH	Nhà văn hóa thôn Plei Mơ Lan	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
71	DSH	Nhà văn hoá	1,20		1,20	HNK: 1,2 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
72	DTL	Xây dựng mới mương thoát nước, bờ kè thôn Nam Hà	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
73	DTT	Sân vận động xã	1,20		1,20	HNK: 1,2 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
74	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Ake	0,03		0,03	CLN: 0,03 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
75	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở (xen cư)	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
76	TON	Giáo họ Plei Lôk	0,03		0,03	CLN: 0,03 ha	Ia AKe	BĐ điều chỉnh QH
77	CQP	Thao trường huấn luyện bắn cho cụm xã	18,00		18,00	RSX: 18 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
78	DGD	Trường mẫu giáo	1,00		1,00	RSX: 1 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
79	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư buôn Ma Hrai	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
80	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Tân Phú A	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
81	DNL	XDM TBA Điểm 9B giảm bán kính cấp điện TBA Điểm 9 A&B và TBA Chư Không	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
82	DNL	XDM TBA Tân Phú A giảm bán kính cấp điện TBA Ia Hiao và xử lý mất an toàn	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
83	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư làng buôn Oi Ly	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
84	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Linh B	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
85	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng Mi Hoan A	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
86	DSH	Hội trường thôn Tân Phú B	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
87	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mi Hoan A, Oi Hly A, Tân Phú B, xã Ia Hiao	0,09		0,09	HNK: 0,09 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
88	DSH	Nhà văn hóa xã	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
89	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng: Bôn Linh B, Bôn Oi Hly B, Bôn Linh A	0,71		0,71	HNK: 0,71 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
90	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Hiao	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
91	DGD	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học tại thôn Bình Trang A	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
92	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	DGD: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
93	DNL	XDM ĐZ HA xử lý mất an toàn TBA Ia Piar 1, sang tải giảm bán kính cấp điện TBA Thanh Trang	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
94	DNL	XDM ĐZ HA TBA Plei Bai xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
95	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Hồng Hà	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
96	DNL	XDM ĐZ 0,4kV dọc đường Quốc lộ 25 khu vực Thanh Trang; Sô Ma hang	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
97	DNL	XDM ĐZ 0,4kV dọc đường Quốc lộ 25 khu vực Thanh Trang; Sô Ma hang	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
98	DNL	Trạm hạ thế	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
99	DNL	Quy hoạch trạm biến áp khu định cư mới	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
100	DNL	Quy hoạch trạm biến áp khu Bon SoMa lòng B	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
101	DSH	Nhà văn hóa thôn Bản Lế, xã Ia Peng	0,04		0,04	LUC: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
102	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
103	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá các thôn, làng	0,48		0,48	HNK: 0,48 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
104	DTT	Sân thể thao xã	2,10		2,10	HNK: 2,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
105	NTD	Nghĩa trang nhân dân	2,00		2,00	CLN: 2 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
106	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Peng	4,80		4,80	HNK: 2 ha; CLN: 2,8 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
107	ONT	Xây nhà tình nghĩa	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
108	SKX	Công ty TNHH MTV Gia Duy (cát)	3,04		3,04	SON: 3,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
109	TMD	Cửa hàng xăng dầu (CTCP thương mại Nam Gia Lai)	0,06		0,06	LUC: 0,06 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
110	DNL	Cửa hàng xăng dầu Xuân Hương	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
111	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư buôn A Ma Nhon, buôn Plei Bai	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
112	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Tây Sơn	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
113	DNL	XDM TBA giảm bán kính cấp điện TBA Plei Sin C và TBA cầu Ia Piar, xử lý mất an toàn đường dây sau công tơ	0,01		0,01	RSX: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
114	DNL	XDM ĐZ HA TBA UB Ia Piar xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
115	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Chung và Plei Ksing C	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
116	DTT	Sân thể thao đa năng xã	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
117	DYT	Trạm y tế xã Ia Piar	0,10		0,10	DGD: 0,1 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
118	ONT	Quy hoạch khu dân cư xã Ia Piar	1,60	0,30	1,30	LUC: 0,4 ha; HNK: 0,3 ha; CLN: 0,6 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
119	ONT	Chuyển mục đích sang đất ở (các vị trí xen cư cho 40 hộ) xã Ia Piar	1,60		1,60	HNK: 1,6 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
120	SKX	Công ty TNHH MTV Đại Lợi (cát)	2,03		2,03	SON: 2,03 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
121	DCH	Quy hoạch chợ xã mới tại thôn Thắng Lợi 2	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
122	DGD	Quy hoạch 2 trường mẫu giáo tại thôn Poltau, Ia Peng	2,50		2,50	HNK: 2,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
123	DGT	Bổ sung đường Đ19 đoạn qua xã Ia Sol	0,01		0,01	DGD: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
124	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư làng đồng bào thôn Thắng	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
		Lợi 1						
125	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ja Jut; Thôn 3 Thắng Lợi; thôn 2 Thắng Lợi	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
126	DNL	TBA Plei Ten; HTX Ia Sol 3; Ia Sol 3; Ia Peng 2; làng Dol	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
127	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ptun	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
128	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Ia Peng, thôn Plei Bai	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
129	DNL	XDM ĐZ 22kV từ cầu 42 đến TBA Plei kram để xử lý mất an toàn từ trụ 210 đến 210/26	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
130	DNL	XDM ĐZ 22kV từ cầu 42 đến TBA Plei kram để xử lý mất an toàn từ trụ 210 đến 210/26	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
131	DRA	Hệ thống lò đốt xử lý rác thải	1,31		1,31	CLN: 1,31 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
132	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Tel A1	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
133	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Mìl 2	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
134	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Tel B1	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
135	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	0,25		0,25	HNK: 0,25 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
136	DSH	Hội trường các thôn làng Plei Tel A, Plei Tel B1, Plei A Min	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
137	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Ia Sol	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
138	ONT	Xây nhà tình nghĩa	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
139	ONT	Khu 3: Diện tích 3 ha Từ cầu kênh chính đến khu QH xã mới	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
140	ONT	Khu 2: Diện tích 6,84 ha Từ kênh chính đến kênh N7 (giáp TT Phú Thiện)	6,84		6,84	HNK: 6,84 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
141	ONT	Khu 4: Diện tích 27 ha Từ ngã 3 liên huyện Ia Pa đến đầu thôn Ia Peng	27,00		27,00	HNK: 27 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
142	SKC	Nhà máy chế biến nông sản	3,00		3,00	HNK: 1,5 ha; CLN: 1,5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
143	SKX	Đất cấp phối	2,10		2,10	RSX: 2,1 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
144	DGD	Xây dựng mới điểm trường Plei Brer, Plei Kual B	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
145	DGT	Mở rộng đường thôn xóm	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
146	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
147	DNL	TBA Ia Yeng 2	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
148	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư thôn Kte Nhỏ A	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
149	DSH	Hội trường thôn Thống Nhất, xã Ia Yeng	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
150	ONT	Khu dân cư thôn Plei Bir	30,00		30,00	HNK: 15 ha; CLN: 15 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
151	SKX	Công ty TNHH MTV Trang Đức (cát)	9,52		9,52	SON: 9,52 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
152	DGT	Đường Đ5 TT Phú Thiện (điểm đầu trường THCS Trần Quốc Toàn, điểm cuối đầu đường Đ27	0,05		0,05	DGD: 0,05 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
153	DGT	Đường Đ28B	0,07		0,07	LUC: 0,07 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
154	DGT	Đường Đ32A (giữa khu đấu giá 1 và 2)	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
155	DGT	Đường Đ41	0,79		0,79	LUC: 0,79 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
156	DKV	Hoa viên công cộng	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
157	DNL	Đất công trình năng lượng	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
158	DNL	TBA cầu Ông Hoang; chùa Bửu Thắng, TDP 7	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
159	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư TDP số...	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
160	DNL	XDM TBA giảm bán kính cấp điện và xử lý mất an toàn đường dây ĐZHA thuộc TBA tổ dân phố 18	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
161	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư....	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
162	DNL	ĐZ HA cấp điện cho khu dân cư TDP số 5, 6, 2, 3, ...	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
163	DNL	XDM ĐZ 0,4 kV: sau TBA Phú Thiện 1; sau TBA chợ Phú Thiện; sau TBA chùa Bửu Thắng; sau TBA Ia Sol 3; sau TBA Ia Sol 4; sau TBA Ia Sol 2;	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
164	DNL	XDM ĐZ 22 kV từ cầu 42 đến Plei Mak để xử lý mất an toàn khu vực TT Phú Thiện	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
165	DNL	ĐZ TA + TBA + HA cấp điện cho khu dân cư khối phố....	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
166	DNL	XD TBA giảm bán kính cách điện TBA UB Ia Hiao; Buôn Oi Ly; Ia sol 2; TDP 13; Bản Lê; Ia Hiao 2; Sô Ma Hang; Plei Mak; Ia Hiao 5	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
167	DNL	XD TBA Trại giống giảm bán kính cấp điện TBA HTX Ia Sol 3; Plei Mìn	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
168	DNL	XD TBA Trường Ngô Mây giảm bán kính cấp điện TBA Phú Thiện 1; Chư A Thai 1	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
169	DNL	XD DZHA thuộc TBA Pú Thiện 1 xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ theo kiến nghị cử tri; TBA Tổ Dân Phố 7	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
170	DNL	XD ĐZ 22kV cấp điện xã Yeng xử lý mất an toàn XD ĐZ22kV sau phân đoạn 210-4 Xã Yeng XT 475/E44	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
171	DNL	XD TBA giảm bán kính cách điện TBA UB Ia Hiao; Buôn Oi Ly; Ia sol 2; TDP 13; Bản Lê; Ia Hiao 2; Sô Ma Hang; Plei Mak; Ia Hiao 5	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
172	DNL	XD TBA Trại giống giảm bán kính cấp điện TBA HTX Ia Sol 3; Plei Mìn	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
173	DNL	XD TBA Trường Ngô Mây giảm bán kính cấp điện TBA Phú Thiện 1; Chư A Thai 1	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
174	DNL	XD DZHA thuộc TBA Pú Thiện 1 xử lý mất an toàn ĐZ sau công tơ theo kiến nghị cử tri; TBA Tổ Dân Phố 7	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
175	DNL	XD ĐZ 22kV cấp điện xã Yeng xử lý mất an toàn XD ĐZ22kV sau phân đoạn 210-4 Xã Yeng XT 475/E44	0,01		0,01	CLN: 0,01 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
176	DSH	Hội trường TDP 05, TT Phú Thiện	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
177	DSH	Hội trường TDP 21, TT Phú Thiện	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
178	DSH	Hội trường tổ dân phố 01	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
179	DSH	Hội trường tổ dân phố 20	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
180	DSH	Hội trường tổ dân phố 02	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
181	DTT	Khu liên hợp thể dục thể thao	6,00		6,00	HNK: 6 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
182	DTT	Sân thể thao tổ dân phố 20	0,25		0,25	HNK: 0,25 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
183	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại các Tổ dân phố trên địa bàn thị trấn	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
184	ODT	Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu trung tâm hành chính huyện	1,30		1,30	DGD: 1,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
185	ODT	Đấu giá QSD đất tại khu TTHC	1,80		1,80	LUC: 1,8 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
186	ODT	Chuyển mục đích sang đất ở (các vị trí xen cư) Phú Thiện	3,20		3,20	HNK: 3,2 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
187	SKX	Công ty TNHH ĐTXD Phú Thiện Hưng (cát)	2,66		2,66	SON: 2,66 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
188	TON	Quy hoạch đất tôn giáo	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
189	TON	Tu viện Phao Lô	0,38		0,38	HNK: 0,08 ha; CLN: 0,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
190	TSC	Trung tâm dân số KHHGD	0,12		0,12	HNK: 0,12 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
	B	Danh mục công trình dự án thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020	5.028,20	876,31	4.151,89			
	B.1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3.739,02	150,00	3.589,02			
	B.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	2.417,42		2.417,42			
191	CQP	Thao trường huấn luyện	3,32		3,32	HNK: 3,32 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
192	CQP	Thao trường huấn luyện bắn chiến đấu của huyện	19,06		19,06	HNK: 16,06 ha; RSX: 3 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
193	CQP	Căn cứ hậu phương	1.390,00		1.390,00	HNK: 1390 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
194	CQP	Khu vực phòng thủ huyện	200,00		200,00	RSX: 200 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
195	CQP	Căn cứ chiến đấu	800,59		800,59	HNK: 800,59 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
196	CQP	Khu sơ tán của các cơ quan toàn huyện	3,61		3,61	HNK: 3 ha; RSX: 0,61 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
197	CAN	Trụ sở công an các xã	0,84		0,84	HNK: 0,84 ha	Toàn huyện	BĐ điều chỉnh QH
	B.1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	1.321,60	150,00	1.171,60			
198	DNL	Dự án điện năng lượng mặt trời	47,10		47,10	SON: 47,1 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
199	DNL	Dự án điện năng lượng mặt trời	400,00		400,00	SON: 400 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
200	DNL	Dự án điện năng lượng mặt trời	500,00		500,00	SON: 500 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
201	SKC	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bằng công nghệ sinh học	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
202	SKC	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
203	SKC	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
204	SKN	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp	38,00		38,00	HNK: 38 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
205	TMD	Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ	30,00		30,00	HNK: 30 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
206	DNL	Dự án điện gió	40,00		40,00	CSD: 40 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
207	RSX	Dự án trồng cây dược liệu (dưới tán rừng)	150,00	150,00		RSX: 150 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
208	SKC	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón vô cơ	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
209	DRA	Nhà máy xử lý rác thải	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
210	SKC	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	50,00		50,00	CLN: 50 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
211	SKC	Dự án trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao	50,00		50,00	HNK: 50 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
212	DGT	Cải tạo nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL25	4,00		4,00	LUC: 0,1 ha; HNK: 1,9 ha; CLN: 2 ha	Các xã (trừ Ia Yeng, Chư A Thai)	BĐ điều chỉnh QH
	B.2	Công trình, dự án cấp huyện	1.289,18	726,31	562,87			
	B.2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	339,00	1,28	337,72			
213	DCH	Chợ Ayun Hạ	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
214	DDT	Di tích Plei Oi	0,48		0,48	LUC: 0,48 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
215	DDT	Quy hoạch khu di tích lịch sử làng Plei Oi: Khu vực nhà mồ Plei Oi; Khu ao Oi Y Plei Oi; Khu vực nhà ông Siu Luynh; Khu vực núi Pơ Tao; Đầu tư giao thông kết nối 6 khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích Plei Oi; Khu dân cư Plei Oi mới 33 nóc nhà	11,48		11,48	CLN: 11,48 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
216	DNL	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	0,45		0,45	CLN: 0,45 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
217	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Oi, Plei Ring, xã Ayun Hạ	0,07		0,07	HNK: 0,07 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
218	DTS	HTX nông nghiệp Đoàn Kết	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
219	DXH	Trung tâm đăng kiểm, sát hạch, đào tạo lái xe	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
220	NTD	Mở rộng đất nghĩa địa	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
221	TON	Chùa Quang Sơn	0,85		0,85	HNK: 0,85 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
222	DNL	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	1,03		1,03	HNK: 1,03 ha	Các xã, thị trấn	BĐ điều chỉnh QH
223	DNL	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp	5,40		5,40	HNK: 5,4 ha	Các xã, thị trấn	BĐ điều chỉnh QH
224	DGD	Mở rộng Trường MG Sơn Ca	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
225	DGT	Đường nội đồng thôn Chrôh Ponan A, B, đường số 1 ngay cầu số 01 trên kênh N21	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
226	DGT	Đường nội đồng thôn Chrôh Ponan A, B, đường số 1 ngay cầu số 02 trên kênh N21	0,31		0,31	LUC: 0,31 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
227	DGT	Đường nội đồng thôn Chrôh Ponan A, B, đường số 1 ngay cầu số 03 trên kênh N21	0,35		0,35	LUC: 0,35 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
228	DGT	Đường nội đồng thôn Sôma Long A (đường ra bãi cát).	0,86		0,86	LUC: 0,86 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
229	DRA	Bãi rác xã Chrôh Pơ nan	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
230	DSH	Nhà văn hóa thôn Yên Phú 2B, xã Chrôh Ponan	0,05		0,05	DGD: 0,05 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
231	DSH	Nhà văn hóa thôn sôma Biong	0,10		0,10	DGD: 0,1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
232	DSH	Nhà văn hóa xã Chrôh Ponan	0,30		0,30	DGD: 0,3 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
233	DTS	HTX NN Tân Tiến thuê đất	0,05		0,05	LUC: 0,02 ha; HNK: 0,03 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
234	DTS	HTX nông nghiệp Tân Tiến	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
235	DTS	Xây dựng hợp tác xã	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
236	DTT	Khu thể thao thôn Chrôh Ponan A,B	0,16		0,16	NTD: 0,16 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
237	DTT	Khu thể thao thôn Yên Phú 1A, 1B	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
238	DTT	Trung tâm TDTT xã Chrôh Ponan	0,60		0,60	HNK: 0,6 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
239	NTD	Nghĩa trang, nghĩa địa của thôn Sôma Long A,B; Sôma Biong, Yên Phú 1A, 1B, 2A, 2B; Chrôh Ponan A,B	3,44		3,44	LUC: 2,5 ha; HNK: 0,57 ha; CLN: 0,17 ha;	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						ONT: 0,12 ha; CSD: 0,08 ha		
240	NTD	Nghĩa trang xã Chrôh Ponan	6,00		6,00	HNK: 6 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
241	ONT	Quy hoạch điểm dân thôn Yên Phú 1, 2 và Sô Ma Biong	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
242	ONT	Quy hoạch khu dân cư tại xứ đồng điểm 8 dọc theo tuyến kênh chính	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Chrôh Ponan	BĐ điều chỉnh QH
243	DGD	Quy hoạch điểm trường THCS	0,40		0,40	HNK: 0,4 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
244	DGT	Đường giao thông thôn	0,70		0,70	ONT: 0,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
245	DGT	Đường giao thông thôn	0,90		0,90	ONT: 0,9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
246	DRA	Bãi rác xã Chư A Thai	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
247	DSH	Hội trường thôn Phù Tiên	0,05		0,05	CLN: 0,05 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
248	DTS	Đất hợp tác xã	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
249	DTS	HTX King Pêng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
250	DTS	HTX Nông nghiệp Thành Tâm	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
251	DTT	Trung tâm TDTT xã Chư A Thai	0,30		0,30	HNK: 0,30 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
252	DTT	Quy hoạch sân thể thao các thôn Dâm, Tân Lập	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
253	NTD	Nghĩa trang xã Chư A Thai	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
254	ONT	Khu giãn dân	0,97		0,97	HNK: 0,97 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
255	ONT	Khu dân cư theo Quyết định 1776	2,22		2,22	HNK: 2,22 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
256	ONT	Khu giãn dân dọc đường TL 666	7,58		7,58	HNK: 7,58 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
257	ONT	Khu giãn dân dọc đường TL 666	10,20		10,20	HNK: 10,2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
258	ONT	Khu giãn dân dọc đường TL 666	10,20		10,20	HNK: 10,2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
259	ONT	Khu giãn dân	19,60		19,60	HNK: 17,6 ha; CLN: 2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
260	ONT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại xã Chư A Thai	0,90		0,90	HNK: 0,9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
261	DCH	Chợ xã Ia Ake	0,30		0,30	HNK: 0,30 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
262	DGD	Mở rộng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	0,08		0,08	ONT: 0,08 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
263	DRA	Bãi chôn lấp rác thải	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
264	DSH	Hội trường thôn Glung B	0,05		0,05	LUC: 0,05 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
265	DSH	Nhà văn hóa thôn Glung A	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
266	DSH	Nhà rộng văn hoá các làng: Mơ Lan, Glung A	1,10		1,10	HNK: 1,1 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
267	DTS	HTX nông nghiệp Chư A Thai	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
268	DTS	HTX Vận tải và bốc xếp Phú Thiện	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
269	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá 10 thôn làng	3,00		3,00	HNK: 3 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
270	NTD	Nghĩa địa xã Ia Ake tại thôn Nam Hà	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
271	NTD	Nghĩa địa thôn Plei Tăng A, xã Ia Ake	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
272	ONT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại xã Ia Ake	1,70		1,70	HNK: 1,7 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
273	SKN	Nhà máy chế biến gạo (nằm trong CCN)	6,40		6,40	HNK: 6,4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
274	DGD	Các điểm trường tại Bôn Pleih Jai B, Bôn Ami Hoan A, B	2,00		2,00	RSX: 2 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
275	DNL	Thủy điện Ia Hiao	17,08		17,08	HNK: 17,08 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
276	DRA	Quy hoạch bãi rác	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
277	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chư Plah Jai	0,05		0,05	DTT: 0,05 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
278	DSH	Nhà văn hóa thôn Tân Phú, Điểm 9, Mrai B (mỗi thôn 0,03ha), xã Ia Hiao	0,09		0,09	HNK: 0,09 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
279	DTS	HTX nông nghiệp Thành Công	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
280	NTD	Nghĩa địa nhân dân	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
281	ONT	Khu dân cư nông thôn	15,20		15,20	HNK: 15,2 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
282	DCH	Quy hoạch chợ xã	0,50		0,50	CLN: 0,5 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
283	DRA	Bãi chôn lấp rác thải	0,20		0,20	HNK: 0,1 ha; CLN: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
284	DSH	Nhà văn hóa thôn Bình An, xã Ia Peng	0,04		0,04	HNK: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
285	DSH	Hội trường thôn Thanh Trang, xã Ia Peng	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
286	DTL	Trạm bơm truyền xã Ia Peng	0,03		0,03	DGD: 0,03 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
287	DTS	HTX kinh doanh dịch vụ tổng hợp xã Ia Peng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
288	DTS	HTX Cá giống Đức Thắng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
289	DTS	HTX rau an toàn Ia Peng - Phú Thiện	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
290	DYT	Trạm Y tế xã Ia Peng	0,02		0,02	TSC: 0,02 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
291	ONT	Khu dân cư xã Ia Peng	1,90	0,20	1,70	HNK: 0,9 ha; CLN: 0,8 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
292	ONT	Quy hoạch các khu dân cư dọc tuyến đường liên thôn	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
293	ONT	Quy hoạch khu dân cư bờ Tây kênh Ayun Hạ phục vụ tái định cư	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
294	TON	Chi Hội Tin lành Bôn Sô A Ma Hang	0,60		0,60	CLN: 0,56 ha; ONT: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
295	DCH	Chợ xã Ia Piar	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
296	DSH	Hội trường Thôn Plei Ksing C, Plei Ksing A, Plei Gok A, Plei Mek, xã Ia Piar (mỗi thôn 0.03ha)	0,12		0,12	CLN: 0,12 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
297	DSH	Nhà văn hóa Trung tâm xã Ia Piar	0,37		0,37	LUC: 0,37 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
298	DSH	Nhà rộng văn hoá các làng	9,00		9,00	HNK: 9 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
299	DTS	Trụ sở hợp tác xã	0,12		0,12	LUC: 0,12 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
300	DTT	Sân vận động xã Ia Piar	1,50		1,50	LUC: 1,5 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
301	DTT	Sân bóng chuyền, bóng đá các thôn, làng 10/17	0,40		0,40	HNK: 0,4 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
302	ONT	Quy hoạch giãn dân	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
303	ONT	Quy hoạch khu dân cư định canh định cư cho 400 hộ	20,00		20,00	HNK: 20 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
304	DNL	Điện năng lượng mặt trời công ty Thiên Phát	10,00		10,00	HNK: 10 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
305	DNL	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	0,15		0,15	CLN: 0,15 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
306	DTL	Công trình cấp nước tập trung thôn Plei Tel A,B; Ia Ptau và Ia Peng	0,05		0,05	CLN: 0,05 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
307	DTS	HTX nông nghiệp Thăng Lợi	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
308	DTS	HTX nông nghiệp Ia Sol 3	0,12		0,12	HNK: 0,12 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
309	TON	Chi hội tin lành Ia Sol	0,50		0,50	CLN: 0,48 ha; ONT: 0,02 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
310	DCH	Chợ xã Ia Yeng	0,15		0,15	HNK: 0,15 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
311	DGD	Điểm trường mẫu giáo thôn Plei Kte Nhỏ B, xã Ia Yeng	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
312	DGD	Xây dựng mới điểm trường tiểu học tại điểm định cư mới	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
313	DGD	Xây dựng điểm trường mẫu giáo thôn Kte Lớn A, Plei Kua A, Thống Nhất, Sô Ma Long	0,80		0,80	HNK: 0,8 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
314	DRA	Bãi rác xã Ia Yeng	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
315	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Kte Nhỏ B, xã Ia Yeng	0,10		0,10	CLN: 0,10 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
316	DSH	Hội trường thôn Plei Kte Nhỏ A, Kte Lớn A, Kte Lớn B, Plei Kua	0,34		0,34	CLN: 0,34 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
317	DTL	Công trình Trạm bơm Bung	11,00		11,00	HNK: 7 ha; SON: 4 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
318	DTL	Công trình cấp nước tập trung thôn Kte lớn A,B; Kte nhỏ A, B và thôn Plei Kual	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
319	DTL	Quy hoạch khu cung cấp nước sạch sau nhà văn hóa xã	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
320	DTL	Trạm bơm điện Krang	4,00		4,00	HNK: 3 ha; SON: 1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
321	DTS	HTX Nông nghiệp xã Ia Yeng	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
322	DTT	Sân thể thao Kte Lớn A, Kte Lớn B, Kte Nhỏ A, Plei Kram, Plei Kua A, Thống Nhất	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
323	NTD	Nghĩa địa	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
324	NTD	Nghĩa địa	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
325	NTD	Nghĩa địa	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
326	ONT	Khu dân cư thôn Kram	3,00		3,00	LUC: 1 ha HNK: 2 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
327	ONT	Quy hoạch khu dân cư xã Ia Yeng	8,00		8,00	LUC: 1,8 ha; HNK: 3,2 ha; CLN: 3 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
328	ONT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại xã Ia Yeng	1,30		1,30	HNK: 1,3 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
329	DGT	Cầu qua sông Ayun trên đường vào xã Ia Yeng	0,10		0,10	LUC: 0,02 ha; HNK: 0,08 ha	Ia Yeng; Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
330	DCH	Chợ TT Phú Thiện	1,70	0,05	1,65	HNK: 0,1 ha; CLN: 0,55 ha DCH: 0,9 ha TSC: 0,1 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
331	DGD	Trường mầm non TT Phú Thiện	0,70		0,70	LUC: 0,7 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
332	DGD	Xây dựng các điểm trường lẻ	0,50		0,50	HNK: 0,5 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
333	DGT	Đường Đ4	1,00	1,00			TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
334	DGT	Kè suối Ia Sol đoạn quan TT Phú Thiện	0,30		0,30	HNK: 0,30 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
335	DKV	Công viên cây xanh	5,90		5,90	HNK: 5,9 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
336	DSH	Hội trường TDP 14, TT Phú Thiện	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
337	DSH	Hội trường tổ dân phố 03, 7, 16 (0,03 ha/TDP)	0,09		0,09	HNK: 0,09 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
338	DTS	HTX Phú Thiện	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
339	DTS	HTX Nông nghiệp Phú Thiện	0,11		0,11	HNK: 0,11 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
340	DTT	Sân thể thao các khu dân cư (Tổ dân phố 1, 4, 6, 7)	1,25		1,25	HNK: 1,25 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
341	DYT	Trạm Y tế TT Phú Thiện	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
342	ODT	Đất giãn dân thuộc tổ dân phố 7;9	13,10		13,10	LUC: 13,1 ha; HNK: 13,1 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
343	ODT	Bố trí đất cho các hộ thiếu đất ở theo QĐ 2085 tại TT Phú Thiện	0,80		0,80	HNK: 0,8 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
344	TON	Chùa Minh Trung	0,70	0,03	0,67	CLN: 0,67 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
	B.2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	950,18	725,03	225,15			
345	ONT	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Thượng	0,04		0,04	CLN: 0,04 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
346	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ayun Hạ (các vị trí xen cư)	0,34		0,34	LUC: 0,05 ha; HNK: 0,1 ha; CLN: 0,15 ha;	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						CSD: 0,04 ha		
347	SKC	HTX Nuôi trồng thủy sản Ayun Hạ	0,12		0,12	HNK: 0,12 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
348	SKC	Hộ kinh doanh Đinh Thị Thuận	2,50		2,50	SON: 2,5 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
349	TMD	Quy hoạch khu du lịch	50,00		50,00	HNK: 50 ha	Ayun Hạ	BĐ điều chỉnh QH
350	RSX	Dự án trồng rừng	332,00	332,00		RSX: 332 ha	Các xã	BĐ điều chỉnh QH
351	HNK	Trồng cây hàng năm ở các khu vực nhỏ lẻ	2,96		2,96	HNK: 2,96 ha	Chrôh Poman	BĐ điều chỉnh QH
352	HNK	Quy hoạch vùng trồng cây hàng năm ở gần sông Ayun	13,50		13,50	HNK: 13,5 ha	Chrôh Poman	BĐ điều chỉnh QH
353	LUC	Chuyển mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất trồng lúa	0,36		0,36	HNK: 0,36 ha	Chrôh Poman	BĐ điều chỉnh QH
354	NTS	Chuyển mục đích nhỏ lẻ từ đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản	0,15		0,15	LUC: 0,15 ha	Chrôh Poman	BĐ điều chỉnh QH
355	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Chrôh Poman (các vị trí xen cư)	0,19		0,19	LUC: 0,07 ha; HNK: 0,05 ha; CLN: 0,07 ha	Chrôh Poman	BĐ điều chỉnh QH
356	SKX	Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên (cát)	5,30		5,30	SON: 5,3 ha	Chrôh Poman, Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
357	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Chư A Thai (các vị trí xen cư)	0,15		0,15	LUC: 0,05 ha; HNK: 0,03 ha; CLN: 0,07 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
358	ONT	Sắp xếp dân cư thôn Plei Hek, Plei Trố, xã Chư A Thai	30,00		30,00	HNK: 18 ha; CLN: 12 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
359	RSX	Trồng rừng công ty Minh Phước	393,00	393,00		RSX: 393 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
360	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Cty TNHH Phú Thịnh Hưng Gia Lai	2,00		2,00	CLN: 2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
361	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Cty CP Việt Long Hưng	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
362	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Công ty Cổ phần Phú Bồn	2,00		2,00	HNK: 0,3 ha; CLN: 1,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
363	SKC	Hộ kinh doanh Bùi Văn Thường	0,90		0,90	CLN: 0,9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
364	SKC	Nhà máy gạch Tuynel Thái Hoàng	2,87		2,87	HNK: 2,87 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
365	SKX	Công ty TNHH ĐTXD Phú Thiện Hưng (đất sét)	1,70		1,70	SON: 1,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
366	SKX	Công ty TNHH Phú Thịnh Hưng Gia Lai (đất sét)	1,70		1,70	HNK: 1,7 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
367	SKX	Công ty TNHH Thái Hoàng (đất sét)	9,00		9,00	HNK: 9 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
368	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Chư A Thai	BĐ điều chỉnh QH
369	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Ake (các vị trí xen cư)	0,33		0,33	LUC: 0,08 ha; HNK: 0,1 ha; CLN: 0,15 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
370	SKC	Khu chăn nuôi tập trung	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
371	SKC	Cửa hàng trưng bày sản phẩm giới thiệu thương hiệu Gạo Phú Thiện	0,09		0,09	LUC: 0,09 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
372	SKC	Nhà máy sản xuất, chế biến đá Granit Bazan	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
373	SKC	Nhà máy xay đá Granit và trạm trộn bê tông	5,20		5,20	HNK: 5,2 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
374	SKX	Công ty TNHH MTV Phú Đạt Gia Lai (cát)	4,00		4,00	SON: 4 ha	Ia Ake	BĐ điều chỉnh QH
375	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Hiao (các vị trí xen cư)	0,22		0,22	LUC: 0,08 ha HNK: 0,14 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
376	SKC	Đất sản xuất kinh doanh tại thôn Đoàn Kết	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
377	SKC	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	13,60		13,60	HNK: 13,6 ha	Ia Hiao	BĐ điều chỉnh QH
378	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Peng (các vị trí xen cư)	0,25		0,25	LUC: 0,05 ha; HNK: 0,07 ha; CLN: 0,09 ha; CSD: 0,04 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
379	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất ở	5,00		5,00	LUC: 5 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
380	SKX	Công ty TNHH MTV Hoàng Chi (cát)	4,92		4,92	HNK: 0,3 ha; SON: 4,62 ha	Ia Peng	BĐ điều chỉnh QH
381	ONT	Đầu giá đất tại thôn Plei Trang, xã Ia Piar	0,10		0,10	CSD: 0,1 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
382	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Piar (các vị trí xen cư)	0,14		0,14	HNK: 0,06 ha; CLN: 0,08 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
383	SKC	HTX kinh doanh DVTH Ia Piar	0,13		0,13	LUC: 0,13 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
384	SKC	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Ia Piar	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Ia Piar	BĐ điều chỉnh QH
385	ONT	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thắng Lợi 2 và Thắng Lợi 3	0,46		0,46	HNK: 0,2 ha; CLN: 0,26 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
386	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Sol (các vị trí xen cư)	0,50		0,50	HNK: 0,2 ha; CLN:	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						0,30 ha		
387	SKC	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Ia Sol	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
388	SKC	Công ty TNHH chăn nuôi Bảo Giang	13,00		13,00	HNK: 13 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
389	SKC	Công ty CP sản xuất TMDV Trường Phát	3,00		3,00	CLN: 3 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
390	SKC	Nhà máy phân vi sinh	3,40		3,40	HNK: 3,4 ha	Ia Sol	BĐ điều chỉnh QH
391	SKX	Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai (cát)	1,80		1,80	SON: 1,8 ha	Ia Sol, TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
392	SKX	Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Hùng Thịnh Gia Lai (cát)	6,24		6,24	SON: 6,24 ha	Ia Sol, TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
393	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Ia Yeng (các vị trí xen cư)	0,06		0,06	HNK: 0,02 ha; CLN: 0,04 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
394	SKC	Khu chăn nuôi tập trung	0,20		0,20	HNK: 0,20 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
395	SKC	Quy hoạch khu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,00		3,00	LUC: 0,2 ha; HNK: 2,8 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
396	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
397	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,07		0,07	HNK: 0,07 ha	Ia Yeng	BĐ điều chỉnh QH
398	ODT	Đấu giá đất tại Khu Trung tâm hành chính huyện	2,24		2,24	LUC: 2,24 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
399	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất tại TT Phú Thiện (các vị trí xen cư)	0,50		0,50	HNK: 0,20 ha; CLN: 0,30 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
400	ODT	Đấu giá đất tại Khu Trung tâm hành chính huyện	0,95		0,95	LUC: 0,95 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
401	SKC	Tập đoàn viễn thông quân đội	0,06	0,03	0,03	CLN: 0,03 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
402	SKC	Cơ sở giết mổ tập trung tại TT Phú Thiện	5,00		5,00	HNK: 5 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
403	TMD	Cửa hàng xăng dầu	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH
404	TMD	Siêu thị	0,70		0,70	TSC: 0,7 ha	TT Phú Thiện	BĐ điều chỉnh QH

.....